CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cao su Tây Ninh

Ngày 31/03/2025	79,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.7%	**48.5%**	**102.0**

DT thuần *Q1/25*
226 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼70.0| -23.6%
YoY: ▲ 80.0| 54.9%

LN thuần *Q1/25*
75.3 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼51.7| -40.7%
YoY: ▲ 58.7| 354%

LN sau thuế *Q1/25*
70.4 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼49.6| -41.3%
YoY: ▲ 55.0| 357%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
33.5%
YoY: +/-▼ 10.2%

ROE (TTM) *Q1/25*
15.2%
YoY: +/-▲ 2.6%

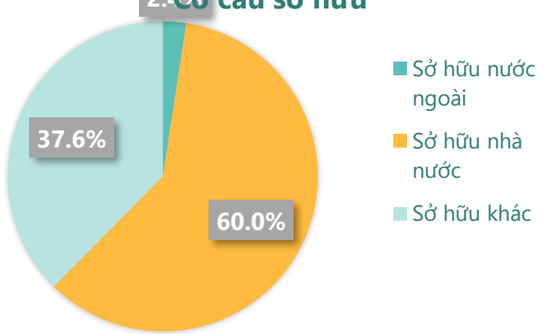
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,168 - 87,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,301
Số lượng CPLH (CP)	29,125,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	183,870
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	
EPS	9,491
P/E	8.3

DT thuần *2024*
744 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 181| 32.2%

LN thuần *2024*
209 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 151| 257%

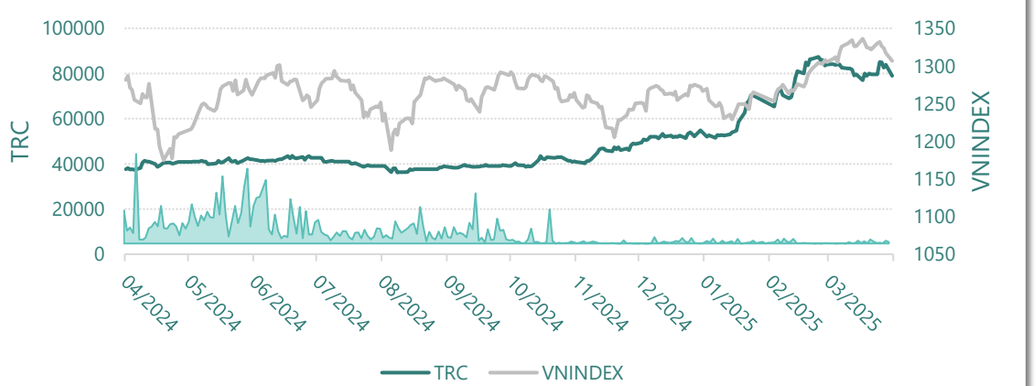
LN sau thuế *2024*
221 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 153| 227%

Cơ cấu sở hữu

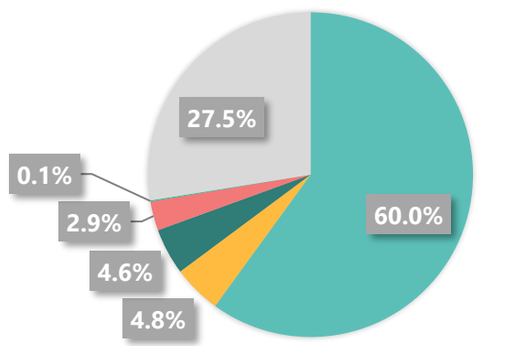


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



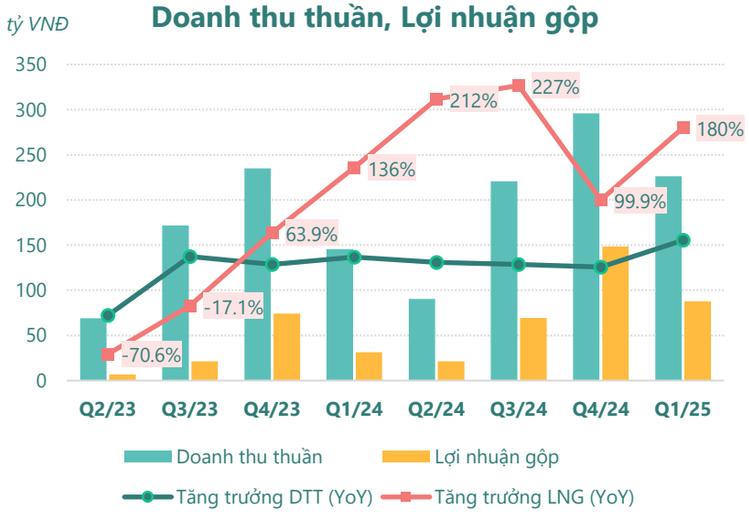
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

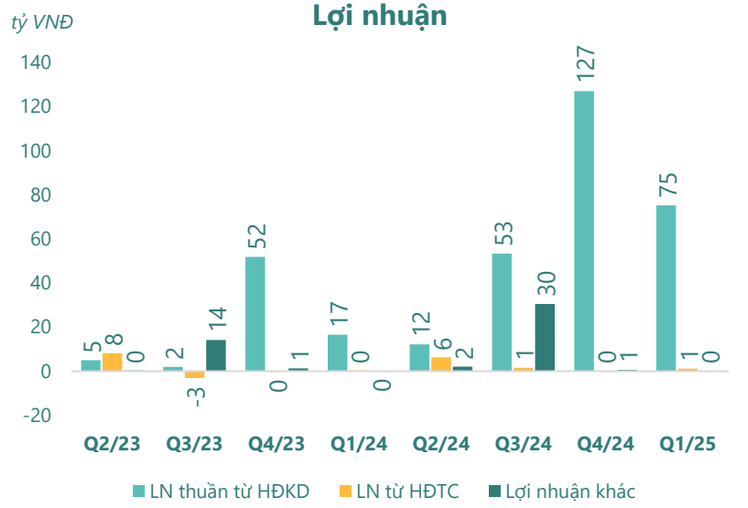
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



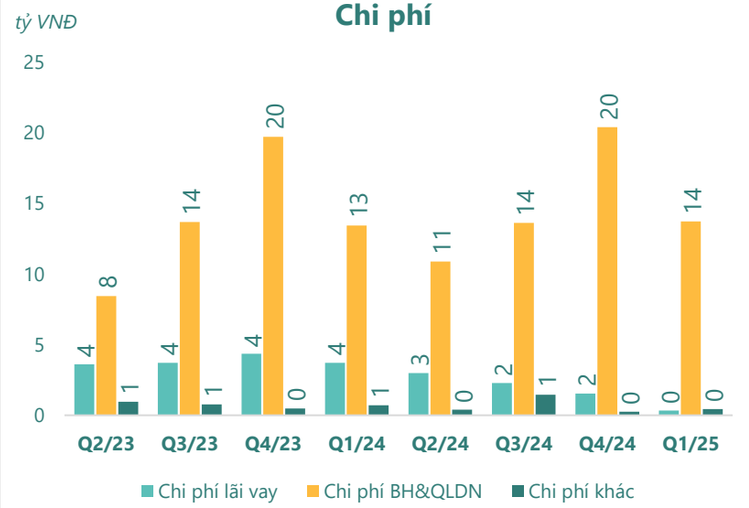
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



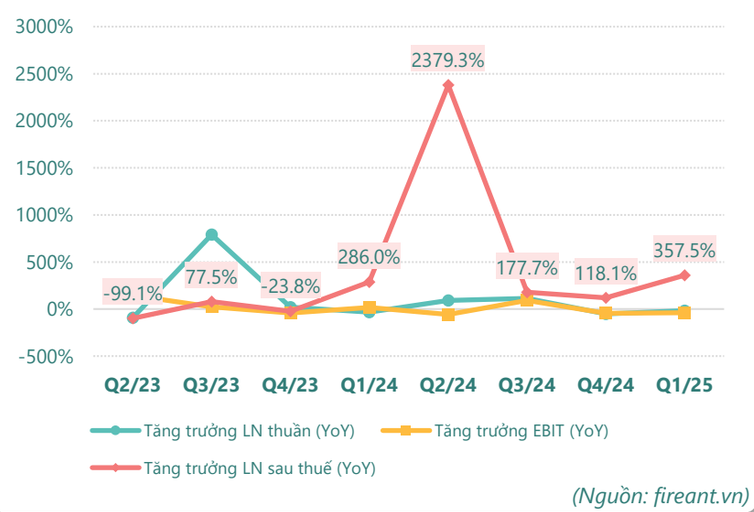
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



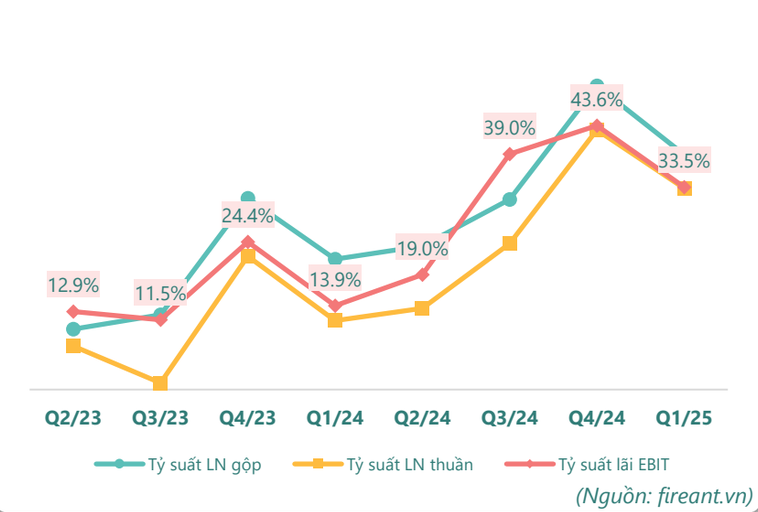
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



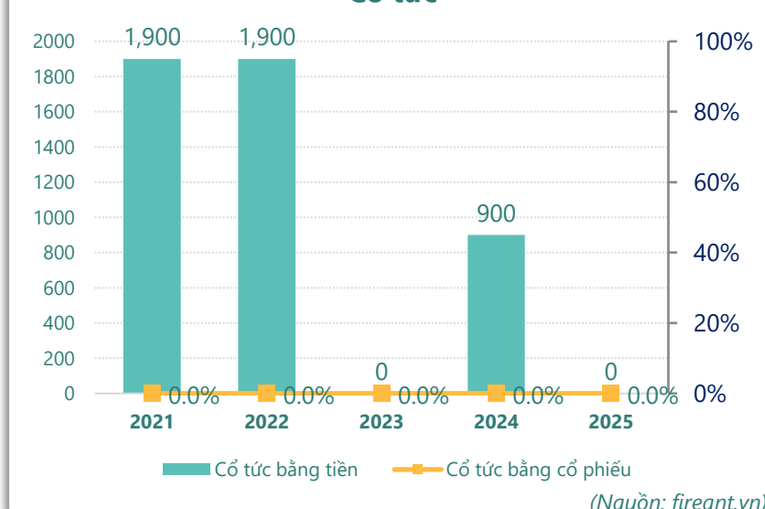
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

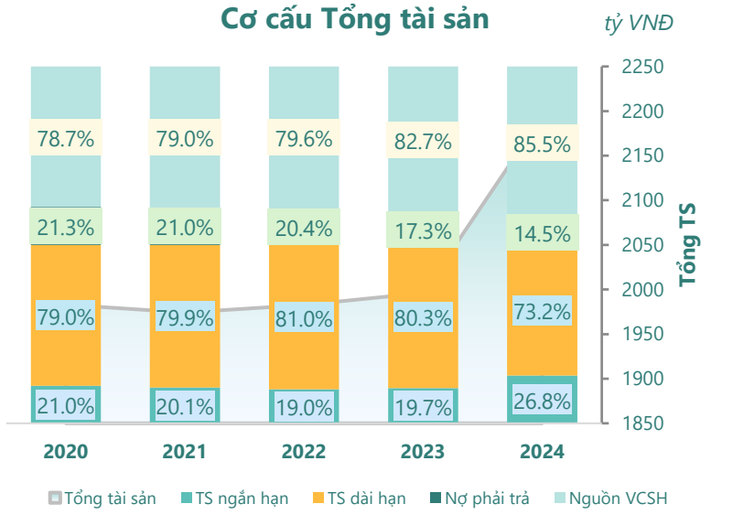
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

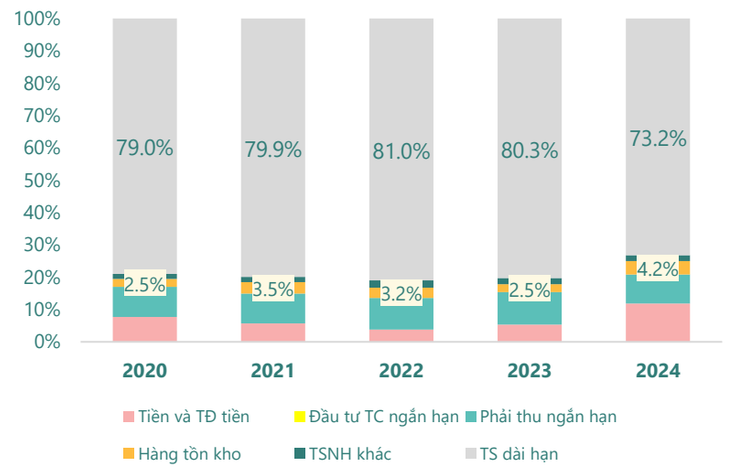
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



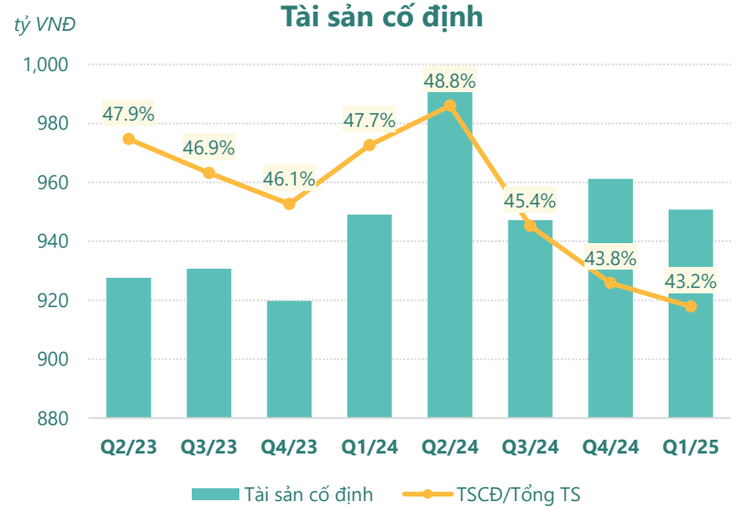
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



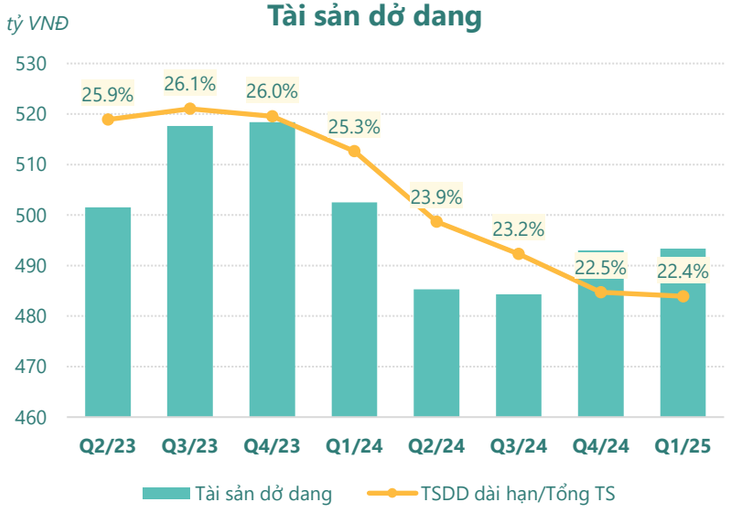
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



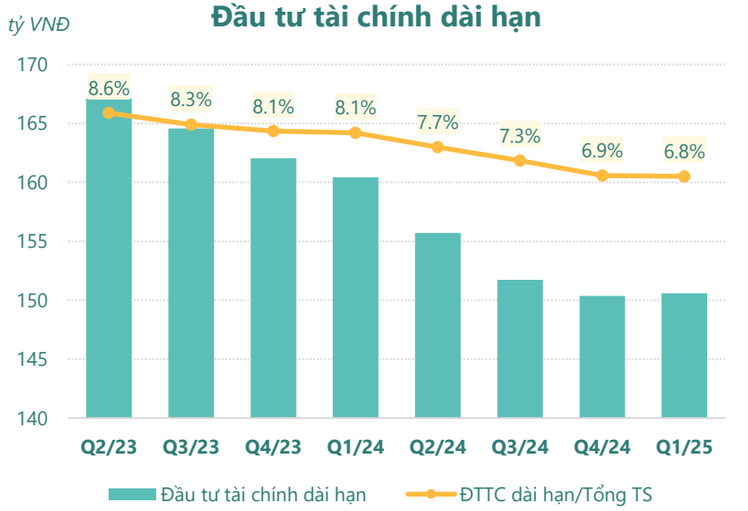
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



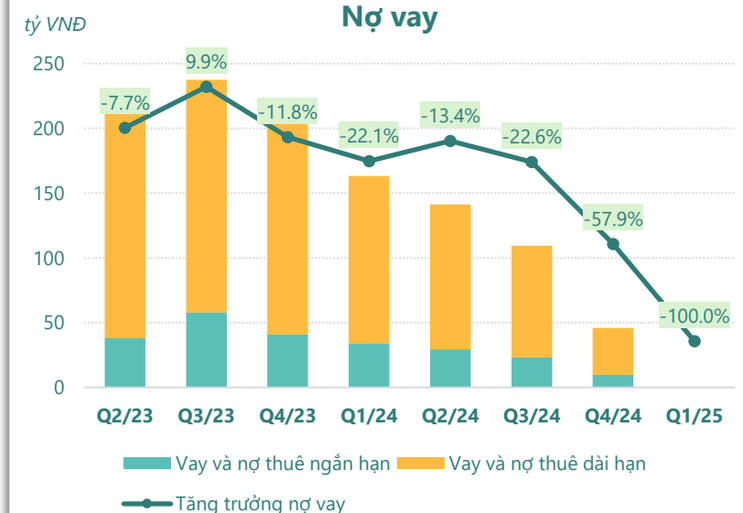
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

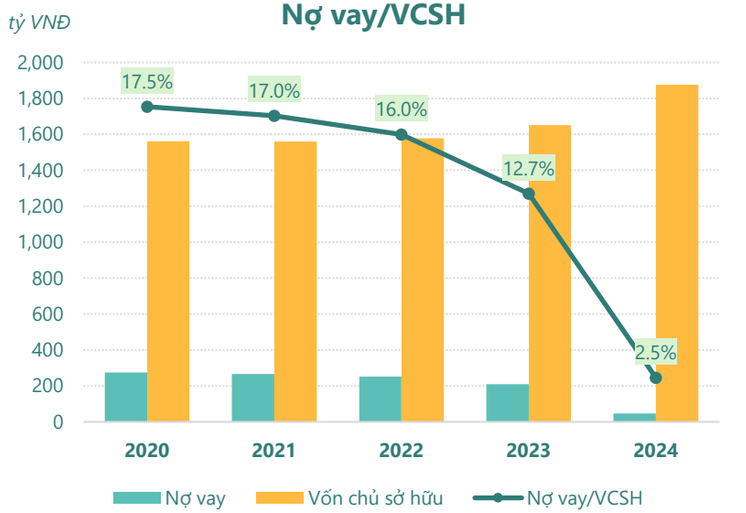
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

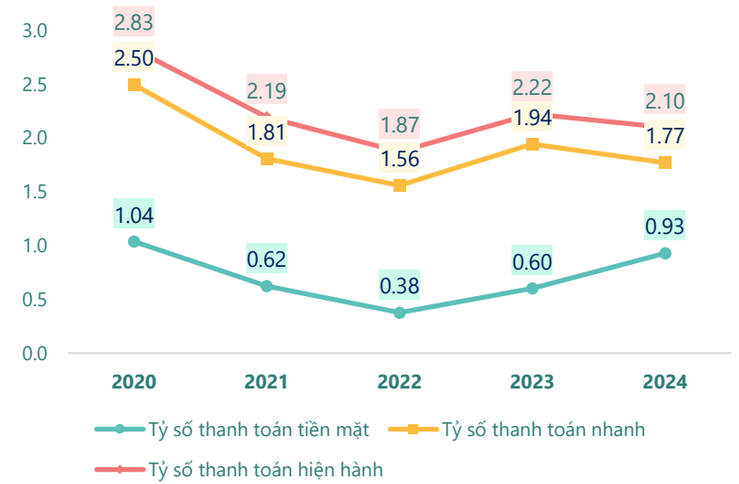
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



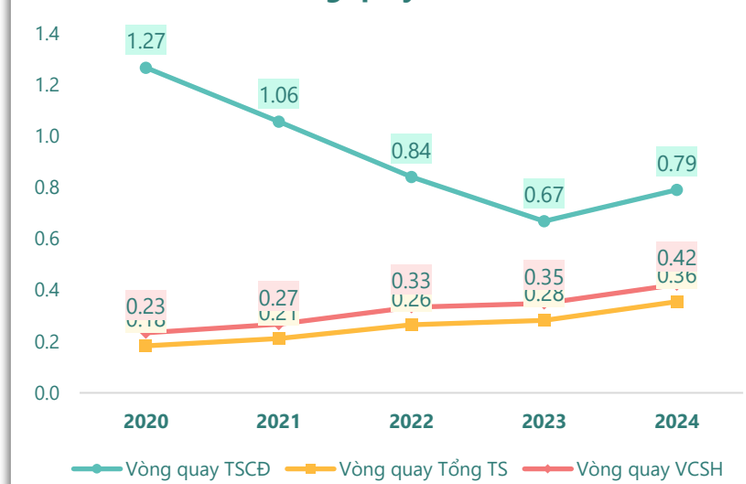
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



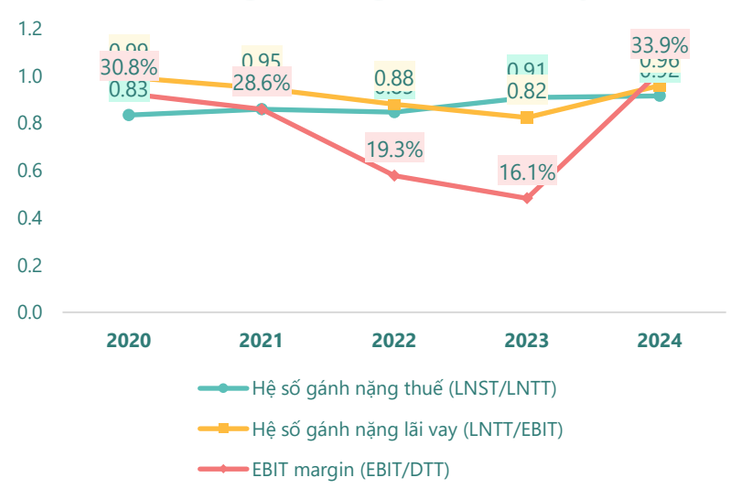
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



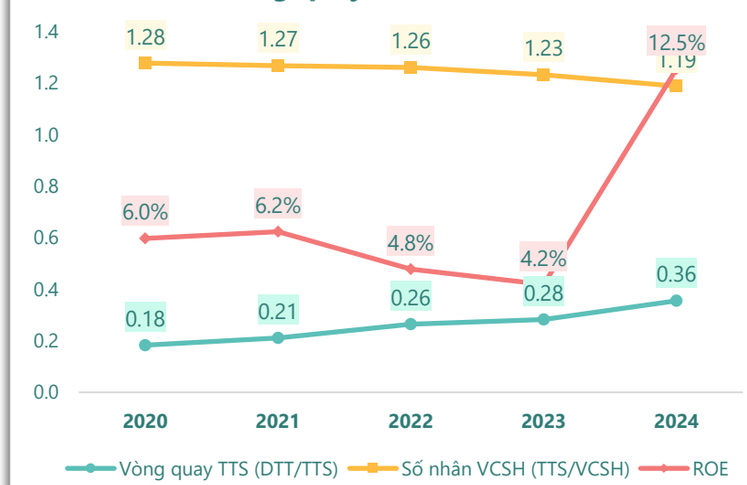
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



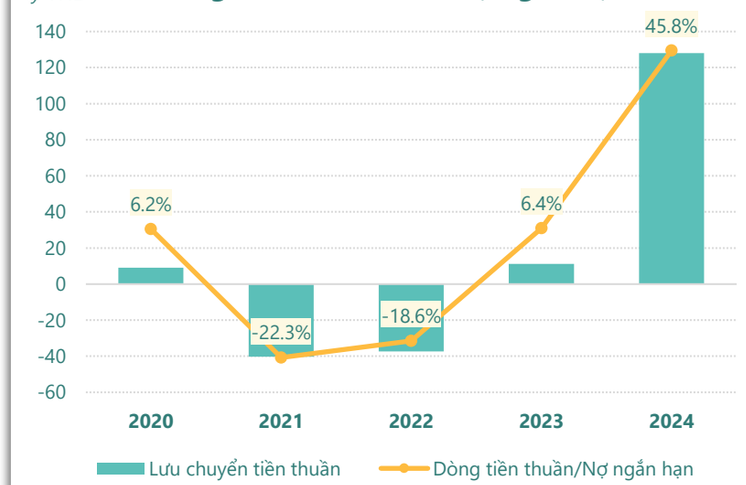
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**226**	**146**	**54.9%**	**744**	**563**	**32.2%**
Giá vốn hàng bán	138	114	21.3%	473	448	5.7%
Lợi nhuận gộp	87.9	31.4	180%	271	115	136%
Doanh thu HĐTC	1.48	4.06	-63.6%	19.0	19.6	-2.8%
Chi phí TC	0.38	3.76	-89.8%	10.6	16.1	-34.1%
Chi phí lãi vay	0.33	3.72	-91.1%	10.5	15.9	-34.0%
LN trong công ty LKLD	**0.05**	**-1.64**	**103%**	**-11.7**	**-6.67**	**-75.5%**
Chi phí bán hàng	1.66	2.29	-27.7%	10.6	8.29	27.3%
Chi phí QLDN	**12.1**	**11.2**	**7.8%**	**48.1**	**44.9**	**7.2%**
LN thuần từ HĐKD	75.3	16.6	354%	209	58.5	257%
Lợi nhuận khác	**0.05**	**-0.12**	**141%**	**32.9**	**16.0**	**106%**
LN trước thuế	75.3	16.5	357%	242	74.4	225%
Lợi nhuận sau thuế	**70.4**	**15.4**	**357%**	**221**	**67.6**	**227%**
LNST của CĐ cty mẹ	**70.4**	**15.4**	**357%**	**221**	**67.6**	**227%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.7	28.6	-11.4	152	139	62.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.93	5.94	-6.85	33.2	7.36	-0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.6	-50.3	-25.6	-28.0	-91.8	-45.8
Tiền đầu kỳ	61.3	106	90.9	72.7	203	260
Lưu chuyển tiền thuần	**45.0**	**-15.8**	**-43.8**	**157**	**55.0**	**16.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.39	25.6	-26.2	1.65	0.32
Tiền cuối kỳ	106	90.9	72.7	203	260	277

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,203**	**2,194**	**0.4%**
Tài sản ngắn hạn	607	588	3.3%
Tiền và tương đương tiền	277	260	6.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	221	196	12.8%
Hàng tồn kho	70.4	92.2	-23.6%
Tài sản ngắn hạn khác	38.3	39.1	-2.0%
Tài sản dài hạn	**1,596**	**1,607**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	0.58	0.58	0.4%
Tài sản cố định	951	961	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	493	493	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	151	151	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.05**	**1.25**	**-16.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	317	-20.8%
Nợ ngắn hạn	**250**	**280**	**-10.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	9.80	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.86	2.19	304%
Nợ dài hạn	1.32	37.5	-96.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	36.2	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,952**	**1,877**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,952**	**1,877**	**4.0%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)